

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt “Đề án mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026-2035” trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 23/6/2023.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông báo số 750/TB-BNNMT ngày 29/12/2025 kết luận của Thứ trưởng Trần Thanh Nam tại Hội nghị tổng kết Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 30/12/2025 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến tỉnh Sơn La giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-SNNMT ngày 26/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt “Đề án mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026-2035” trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Đề án kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính, Xây dựng; Công thương; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh khu vực 3; Chủ tịch UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kinh tế hợp tác và PTNT;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 05b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Sơn La, ngày tháng 4 năm 2026

ĐỀ ÁN

Mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/20266 của UBND tỉnh Sơn La)

I. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

a) Bối cảnh phát triển nông nghiệp trong nước và quốc tế

Trong những năm gần đây, nông nghiệp Việt Nam chuyển mình mạnh mẽ từ sản xuất nhỏ lẻ sang quy mô lớn áp dụng khoa học công nghệ, phát triển chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu, chú trọng xuất khẩu. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế và đặc biệt là các thị trường xuất khẩu lớn như: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc ngày càng yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, giảm phát thải carbon phát triển xanh.

Các hiệp định thương mại tự do như: FTA, hiệp định đối tác toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) ... mở ra cơ hội lớn cho các mặt hàng nông sản Việt Nam tiếp cận thị trường quốc tế. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội này, việc xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, đạt chuẩn quốc tế về vùng nguyên liệu đạt chuẩn, ổn định, có liên kết chuỗi bền vững.

Tỉnh Sơn La, cây ăn quả là sản phẩm chủ lực của tỉnh với quy mô khoảng trên 85.000 ha, sản lượng bình quân mỗi năm đạt 500.000 tấn/năm các cây quả chủ lực như: xoài, nhãn, mận, chuối, sơn tra ... mang lại thu nhập cao, xuất khẩu sang nhiều thị trường quốc tế như: EU, Bắc Mỹ, Hoa Kỳ, các nước Trung Đông và ASEAN. Tuy nhiên quy mô vùng nguyên liệu đạt chuẩn còn phân tán, nhỏ lẻ, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, liên kết chuỗi chưa bền vững, hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất còn thiếu và yếu.

Do đó, việc xây dựng Đề án mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Sơn La là hết sức cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu và phát triển nông nghiệp bền vững.

b) Kết quả, bài học kinh nghiệm từ Đề án thí điểm giai đoạn 2022-2025

- Kết quả đạt được:

+ Hình thành, phát triển vùng nguyên liệu sản xuất chế biến cây ăn quả; vùng nguyên liệu cung cấp cho Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu

DOVECO; vùng nguyên liệu cung cấp cho nhà máy chế biến hoa quả tươi và thảo dược.

+ Tăng diện tích cây ăn quả sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP là 4.751,01 ha; cấp và quản lý 214 mã số vùng trồng cây ăn quả trong đó có 202 mã số vùng trồng xuất khẩu tổng diện tích 2.803,15 ha; 31 sản phẩm nông sản mang địa danh của tỉnh được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ trong đó có 13 sản phẩm cây ăn quả; 59 sản phẩm OCOP được sản xuất, chế biến từ quả. Xây dựng duy trì phát triển 262 chuỗi cung ứng nông sản, thủy sản an toàn.

+ Tỉnh đã thu hút được các nhà máy chế biến cây ăn quả trên địa bàn như: Nhà máy chế biến chanh leo Công ty CP Nafoods Tây Bắc với công suất chế biến từ 10.000 tấn quả/năm (*hiện nay công suất đạt trên 1.200 tấn sản phẩm/năm*); Nhà máy chế biến rau quả và đồ uống công nghệ cao của Công ty CP chế biến thực phẩm thuộc tập đoàn TH mỗi năm thu mua ước đạt 1.000 tấn nguyên liệu phục vụ nhà máy; Nhà máy chế biến rau, quả xuất khẩu DOVECO Sơn La với quy mô công suất 100.000 tấn sản phẩm các loại/năm (*hiện nay nhà máy thu mua đưa vào chế biến 30.000 - 70.000 tấn/năm*) ...

- Bài học kinh nghiệm:

+ *Một là* tăng cường liên kết chuỗi giá trị giữa hộ dân với hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn cũng như các tỉnh khác. Phân rõ vùng sinh thái thích hợp cho các loại cây trồng phù hợp với khí hậu, đất đai, độ cao, điều kiện địa hình của từng vùng.

+ *Hai là* tăng cường đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong sản xuất (*ứng dụng cây trồng có năng suất cao, chống chịu tốt, phù hợp với tiêu chuẩn xuất khẩu, áp dụng quy trình sản xuất tốt như: VietGAP, GlobalGAP ...*); đầu tư và phát triển công nghệ bảo quản, sau thu hoạch, truy xuất nguồn gốc.

+ *Ba là* tăng cường công tác đầu tư đường giao thông nông thôn, đường kết nối vùng nguyên liệu, hệ thống thủy lợi, đường vận chuyển, kho bảo quản, phân phối. Tạo điều kiện thu hút các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh.

c) Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục

- Diện tích cây ăn quả chủ yếu trên đất dốc, vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu còn nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, số lượng diện tích cây ăn quả được cấp mã vùng trồng, sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ) còn thấp so với tổng diện tích hiện có; khâu thu hoạch, bảo quản, sơ chế, nhãn mác phục vụ tiêu thụ, xuất khẩu tuy được cải thiện nhưng còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất còn thiếu và yếu, nhiều nơi còn thiếu hệ thống thủy lợi canh tác tưới tiêu nhờ nước trời mưa; thiếu kho lạnh bảo quản, đường giao thông nội đồng chủ yếu là đường đất chi phí vận chuyển cao.

- Hình thức tổ chức sản xuất nhỏ lẻ, liên kết sản xuất giữa hộ dân, hợp tác xã, doanh nghiệp chưa chặt chẽ, thiếu bền vững đặc biệt HTX chưa thể hiện

được vai trò cầu nối giữa hộ dân và doanh nghiệp nên việc phát triển hình thành vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị nông sản còn gặp nhiều khó khăn chưa mang lại hiệu quả cao.

d) Yêu cầu phát triển vùng nguyên liệu mới trong giai đoạn mới (chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, liên kết chuỗi, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn quốc tế)

Trong giai đoạn mới việc xây dựng vùng nguyên liệu trên địa bàn cần đáp ứng các yêu cầu:

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý vùng nguyên liệu thông qua việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành, minh bạch thông tin sản xuất. Xây dựng cơ sở dữ liệu về mã số vùng trồng, nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống giám sát chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Việc áp dụng các nền tảng số sẽ giúp tăng cường kết nối giữa người sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ quan quản lý, đồng thời nâng cao khả năng dự báo thị trường và điều hành sản xuất.

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ bền vững thông qua các chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất đến chế biến, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ. Hợp tác xã đóng vai trò trung tâm trong tổ chức sản xuất và kết nối nông dân với doanh nghiệp. Các hợp đồng liên kết cần được đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia, qua đó nâng cao tính ổn định và bền vững của chuỗi cung ứng nông sản.

- Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và truy xuất nguồn gốc áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn quốc tế phù hợp với yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Thực hiện việc cấp và quản lý mã số vùng trồng, hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm nông sản của địa phương thông qua đầu tư cơ sở sản xuất chế biến sâu, cải thiện chất lượng, mẫu mã và thương hiệu các sản phẩm. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thị trường trong nước và quốc tế.

- Phát triển nông nghiệp xanh, tuần hoàn và giảm phát thải theo hướng nông nghiệp sinh thái, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước. Khuyến khích áp dụng các quy trình canh tác như giảm sử dụng hoá chất thuốc bảo vệ thực vật, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học và các biện pháp canh tác bền vững. Đồng thời thúc đẩy phát triển mô hình nông nghiệp tuần, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp để tái sử dụng trong sản xuất, góp phần giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu.

e) Căn cứ pháp lý xây dựng Đề án

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

- Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

- Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 23/6/2023.

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.
- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030;
- Thông báo kết luận của Thứ trưởng Trần Thanh Nam số 750/TB-BNNMT ngày 29/12/2025 tại Hội nghị tổng kết Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025;
- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 30/12/2025 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến tỉnh Sơn La giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035;
- Công văn số 185/KTHT-HTTT ngày 03/3/2026 của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn về việc xây dựng Đề án mở rộng và phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản đạt chuẩn giai đoạn 2026-2035.

2. Mục tiêu Đề án

a) Mục tiêu chung giai đoạn 2026-2035

Xây dựng vùng nguyên liệu cây quả tập trung gắn với các cơ sở chế biến, đảm bảo an toàn thực phẩm, đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và xuất khẩu; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống, thâm canh, rải vụ, tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm; phát triển chuỗi giá trị bền vững, nâng cao thu nhập cho HTX, người dân và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Mục tiêu về diện tích vùng nguyên liệu đạt chuẩn: Diện tích cây ăn quả toàn tỉnh ổn định 90.000 ha; sản lượng các loại quả đạt 750.000 - 800.000 tấn, trong đó: Diện tích vùng nguyên liệu đạt chuẩn (*VietGAP, GlobalGAP, BasicGAP, hữu cơ...*) phân đầu đạt từ 25% trở lên.

- Mục tiêu về tỷ lệ liên kết chuỗi: Khoảng 30% diện tích đất vùng nguyên liệu cây ăn quả được thông qua các chuỗi liên kết sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ.

- Mục tiêu về số lượng và chất lượng HTX: Thành lập mới 25 HTX; 60% các HTX hoạt động tốt, khá trong vùng nguyên liệu.

- Mục tiêu về chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc khoảng 25 % diện tích vùng nguyên liệu được quản lý thông qua cơ sở dữ liệu về diện tích, sản lượng, quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc.

- Mục tiêu về giảm khí thải và phát triển bền vững khoảng 15 % diện tích đất vùng nguyên liệu được áp dụng các biện pháp canh tác như sử dụng phân bón hữu cơ, tưới tiết kiệm.

- Mục tiêu về thu nhập và việc làm: Thu nhập của người dân vùng nguyên liệu tăng lên gấp 1,5 -2 lần và tạo việc làm ổn định cho bao nhiêu lao động nông thôn.

c) Mục tiêu cụ thể đến năm 2035

- Mục tiêu về diện tích vùng nguyên liệu đạt chuẩn: Diện tích cây ăn quả toàn tỉnh ổn định 95.000 ha; sản lượng các loại quả đạt 820.000 - 850.000 tấn, trong đó: Diện tích vùng nguyên liệu đạt chuẩn (*VietGAP, GlobalGAP, BasicGAP, hữu cơ ...* khoảng 30 %.

- Mục tiêu về tỷ lệ liên kết chuỗi: Khoảng 50% diện tích đất vùng nguyên liệu được thông qua các chuỗi liên kết sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ.

- Mục tiêu về số lượng và chất lượng HTX: Thành lập mới 40 HTX; 65 % các HTX hoạt động tốt, khá trong vùng nguyên liệu.

- Mục tiêu về chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc khoảng 30 % diện tích vùng nguyên liệu được quản lý thông qua cơ sở dữ liệu về diện tích, sản lượng, quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc.

- Mục tiêu về giảm phát thải và phát triển bền vững khoảng 25% diện tích đất vùng nguyên liệu được áp dụng các biện pháp canh tác như sử dụng phân bón hữu cơ, tưới tiết kiệm.

- Mục tiêu về thu nhập và việc làm: Thu nhập của người dân vùng nguyên liệu tăng lên gấp 2,5 -3 lần và tạo việc làm ổn định cho bao nhiêu lao động nông thôn.

3. Phạm vi, đối tượng thực hiện

a) Phạm vi sản phẩm: Cây ăn quả

b) Phạm vi địa bàn: Các xã phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.

c) Đối tượng tham gia: Doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ nông dân.

d) Đối tượng hưởng lợi: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ nông dân.

4. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026-2035.

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN ĐỀ ÁN MỞ RỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ

1. Định hướng mở rộng

a) Mở rộng quy mô diện tích

- Tiếp tục phát triển và mở rộng vùng nguyên liệu cây ăn quả tập trung theo định hướng của tỉnh gắn với lợi thế về khí hậu, thổ nhưỡng của từng vùng trong đó tập trung ưu tiên cây ăn quả chủ lực có giá trị kinh tế cao và thị trường ổn định như: xoài, nhãn, mận, chuối, bơ, chanh leo.

- Phát triển vùng nguyên liệu gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức sản xuất thu mua, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

b) Nâng cao chất lượng vùng nguyên liệu đã hình thành

- Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm thông qua áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, giống cây trồng chất lượng cao.

- Mở rộng diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn sản xuất an toàn như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ; tăng cường quản lý cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ sản xuất.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất, áp dụng nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống truy xuất nguồn gốc và quản lý vùng trồng bằng công nghệ số.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nguyên liệu như đường giao thông vào khu sản xuất, đường giao thông nội đồng, kho bảo quản, cơ sở chế biến.

c) Phát triển liên kết chiều sâu (chế biến, xuất khẩu)

- Tiếp tục thu hút các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu các sản phẩm từ cây ăn quả như nước ép, sấy khô, đông lạnh ... nhằm nâng cao giá trị sản phẩm.

- Tăng cường liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp thông qua hợp đồng bao tiêu sản phẩm ổn định.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, xây dựng thương hiệu và nâng cao uy tín các sản phẩm cây ăn quả Sơn La trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Nội dung thực hiện

2.1. Dự án 1: Hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng vùng nguyên liệu

a) Nội dung các nhiệm vụ

Tổng kinh phí dự kiến: 262.300 triệu đồng (*trong đó: NSTW 246.700 triệu đồng; NSDP 1.500 triệu đồng; Vốn đối ứng của Doanh nghiệp, HTX 14.100 triệu đồng*). Trong đó:

- Giai đoạn 2026-2030 là 122.800 triệu đồng (*NSTW 121.300 triệu đồng; đối ứng của doanh nghiệp, HTX, người dân 1.500 triệu đồng*), cụ thể:

+ Hạ tầng giao thông: Đầu tư xây dựng 07 tuyến đường giao thông vào khu sản xuất vùng nguyên liệu với tổng chiều dài 44 km trên địa bàn các xã: Sông Mã, Chiềng Khoong, Bình Thuận, Mai Sơn, Yên Sơn, Chiềng Mung, Mường La, với kinh phí 118.500 triệu đồng.

+ Hạ tầng thủy lợi: 02 công trình với kinh phí 4.300 triệu đồng.

- Giai đoạn 2030-2035 là 139.500 triệu đồng (*NSTW 125.400 triệu đồng; NSDP 1.500 triệu đồng; đối ứng của doanh nghiệp, HTX, người dân 12.600 triệu đồng*), cụ thể:

+ Hạ tầng giao thông: Đầu tư xây dựng 05 tuyến đường giao thông trong vùng nguyên liệu với tổng chiều dài 48,8 km trên địa bàn các xã: Phiêng Cầm,

Phiêng Khoài, Mường Hung, Yên Sơn, Chiềng Mung với tổng kinh phí 139.500 triệu đồng.

+ Hạ tầng thủy lợi: 01 công trình với tổng kinh phí 3.000 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện

- Đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

+ Giai đoạn 2026-2030 quan tâm, bố trí kinh phí đầu tư xây dựng 04 tuyến đường giao thông vào khu sản xuất vùng nguyên liệu với chiều dài 31,5 km tổng kinh phí hỗ trợ 100 tỷ đồng cụ thể: Tuyến đường giao thông vào khu sản xuất tại bản Tây Hồ, Nậm Ún xã Sông Mã, tỉnh Sơn La, quy mô 5,5 km, kinh phí 18.000 triệu đồng; Cụm tuyến đường giao thông vào khu sản xuất tại các bản: Huổi Bó, Xi Lô, Đội 3, Pá Khôm, Huổi Hào, Bó Quỳnh, Lè, Xim Muội, Nà Ngập, Xim Bon; xã Chiềng Khoong, tỉnh Sơn La, quy mô 14km với kinh phí 51.000 triệu đồng; Cụm đường giao thông vào khu sản xuất tại các bản: Lôm Pè, Lôm Púa, Kiến Xương, Quỳnh Tiên Hưng, Nong Lào, xã Bình Thuận, quy mô 7,3km, kinh phí 14.000 triệu đồng; Tuyến đường giao thông nội đồng xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La, quy mô 4,7 km, kinh phí 17.000 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2026-2030 quan tâm, bố trí kinh phí xây dựng 05 tuyến đường giao thông với chiều dài 48,8 km tổng kinh phí hỗ trợ 125.400 triệu đồng.

- Địa phương bố trí: 22.800 triệu đồng.

- Đối ứng của doanh nghiệp, HTX, người dân: 14.100 triệu đồng

(Chi tiết có phụ lục 01 gửi kèm theo)

2.2. Dự án 2: Phát triển tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị

a) Nội dung các nhiệm vụ:

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện 34.800 triệu đồng (*trong đó: NSTW 28.600 triệu đồng; NSDP 6.200 triệu đồng*), cụ thể:

- Giai đoạn 2026-2030 là 15.800 triệu đồng (*NSTW 12.300 triệu đồng; NSDP 3.500 triệu đồng*), gồm:

+ Nâng cao năng lực quản trị HTX, THT: Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực quản trị HTX cho giám đốc và cán bộ quản lý HTX; đào tạo tập huấn về kỹ thuật, quy trình canh tác, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản sản phẩm cây ăn quả. Dự kiến 10 lớp, với kinh phí 300 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm cho 20 doanh nghiệp, HTX với kinh phí 400 triệu đồng.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xúc tiến thương mại như: thuê gian hàng hội trợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm áp dụng VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ cho 50 doanh nghiệp, HTX với kinh phí 2.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ hợp tác xã trong vùng liệu cây ăn xây dựng mã số, mã vạch cho 30 HTX với kinh phí 600 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng 03 chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn vùng nguyên liệu với kinh phí 12.000 triệu đồng.

- Giai đoạn 2030-2035 là 19.000 triệu đồng (*NSTW 16.300 triệu đồng; NSDP 2.700 triệu đồng*), gồm:

+ Nâng cao năng lực quản trị HTX, THT: Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực quản trị HTX cho giám đốc và cán bộ quản lý HTX; đào tạo tập huấn về kỹ thuật, quy trình canh tác, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản sản phẩm cây ăn quả. Dự kiến 10 lớp, với kinh phí 300 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm cho 20 doanh nghiệp, HTX với kinh phí 400 triệu đồng.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xúc tiến thương mại như: thuê gian hàng hội trợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm áp dụng VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ cho 30 doanh nghiệp, HTX với kinh phí 1.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ hợp tác xã trong vùng liệu cây ăn xây dựng mã số, mã vạch cho 40 HTX với kinh phí 800 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng 04 chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn vùng nguyên liệu với kinh phí 16.000 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện

- Đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Hỗ trợ đào tạo 10 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho HTX, THT với kinh phí 300 triệu đồng.

- Địa phương bố trí: 34.500 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục 02 gửi kèm theo)

2.3. Dự án 3: Phát triển khuyến nông, khuyến nông cộng đồng

a) Nội dung các nhiệm vụ

Tổng kinh phí dự kiến 2.750 triệu đồng (*trong đó: NSTW 1.000 triệu đồng; NSDP 1.750 triệu đồng*), cụ thể:

- Giai đoạn 2026-2030 là 1.625 triệu đồng (*NSTW 500 triệu đồng; NSDP 1.125 triệu đồng*), gồm:

+ Xây dựng 03 mô hình khuyến nông trình diễn về sản xuất cây ăn quả theo hướng an toàn, bền vững, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu thị trường với kinh phí 1.500 triệu đồng.

+ Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực sản xuất cho nông dân, hợp tác xã và các tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu cho 5 lớp với kinh phí 125 triệu đồng.

- Giai đoạn 2030-2035 là 1.125 triệu đồng (*NSTW 500 triệu đồng, NSDP 625 triệu đồng*), gồm:

+ Xây dựng 03 mô hình khuyến nông trình diễn về sản xuất cây ăn quả theo hướng an toàn, bền vững, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu thị trường với kinh phí 1.000 triệu đồng.

+ Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực sản xuất cho nông dân, hợp tác xã và các tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu cho 5 lớp với kinh phí 125 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện

- Đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Tổ chức đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực sản xuất cho nông dân, hợp tác xã và các tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu cho 10 lớp với kinh phí 250 triệu đồng.

- Địa phương bố trí: 2.500 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục 03 gửi kèm theo)

2.4. Dự án 4: Phát triển sản xuất xanh, giảm phát thải

a) Nội dung các nhiệm vụ:

- Khuyến khích và hỗ trợ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp trong vùng nguyên liệu áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp bền vững (*VietGAP, GlobalGAP ...*) nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích áp dụng các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp để giảm chi phí sản xuất và giảm phát thải ra môi trường như: Sử dụng phụ phẩm nông nghiệp (*lá cây, cành, vỏ quả*) để ủ phân hữu cơ phục vụ sản xuất kết hợp trồng trọt - chăn nuôi - chế biến để tái sử dụng chất thải; sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý phụ phẩm và cải tạo đất.

- Thành lập và củng cố các tổ khuyến nông cộng đồng (KNCD) tại các xã thuộc vùng nguyên liệu nhằm tăng cường hoạt động hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ người dân trong quá trình sản xuất, cụ thể:

+ Dự kiến thành lập các tổ khuyến nông cộng đồng tại các xã trọng điểm phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả. Mỗi tổ gồm đại diện cán bộ khuyến nông cơ sở, đại diện hợp tác xã, nông dân sản xuất, cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp ...

+ Hoạt động của các tổ KNCD dự kiến gồm các nội dung: Hướng dẫn nông dân, HTX, doanh nghiệp áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất theo các tiêu chuẩn và truy xuất nguồn gốc; phổ biến các biện pháp sản xuất xanh và giảm phát thải; hỗ trợ triển khai các mô hình nông nghiệp tuần hoàn và kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm ...

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện: UBND tỉnh chỉ đạo lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên.

2.5. Dự án 5: Chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc

a) Nội dung các nhiệm vụ

- Xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu: Số hoá bản đồ vùng trồng cây ăn quả; cập nhật thông tin về diện tích, chủng loại cây, tiêu chuẩn chất lượng, thời gian, sản lượng dự kiến.

- Hệ thống mã số vùng trồng: Số hoá quy trình cấp và quản lý MSVT trên nền tảng app/web; Tích hợp tem QR code chứa thông tin nhật ký sản xuất điện tử.

- Ứng dụng quản lý sản xuất thông minh: Triển khai phần mềm nhật ký điện tử thay thế ghi chép tay; lắp đặt các trạm quan trắc thời tiết thông minh tại các vùng trọng điểm cây ăn quả để giúp dự báo, cảnh báo sớm sâu bệnh ...

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện: UBND tỉnh chỉ đạo lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên.

3. Tổng hợp nhu cầu kinh phí và nguồn vốn thực hiện

a) Tổng nhu cầu vốn: Tổng kinh phí thực hiện Đề án 299.850 triệu đồng (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi chín tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng*).

b) Cơ cấu nguồn vốn

- Ngân sách Trung ương: 276.300 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư trung hạn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý giai đoạn 2026-2030 hỗ trợ đầu tư dự án kết cấu hạ tầng hỗ trợ Hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu.

+ Vốn ngân sách trung ương bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

+ Vốn sự nghiệp lồng ghép từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

- Ngân sách địa phương: Tỉnh Sơn La có 75 xã, phường (*trong đó: 03 xã, phường khu vực I; 06 xã, phường khu vực II; 66 xã khu vực III*) là tỉnh khó khăn chủ yếu nhận được sự hỗ trợ lớn từ nguồn vốn trung ương nên tỉnh sẽ lồng ghép các nguồn vốn 9.450 triệu đồng từ các nguồn vốn:

+ Vốn đầu tư trung hạn Trung ương phân bổ cho địa phương giai đoạn 2026-2030.

+ Vốn từ chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

+ Nguồn vốn chương trình khuyến nông.

- Doanh nghiệp, HTX đối ứng trong vùng nguyên liệu: 14.100 triệu đồng.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

c) Phân kỳ vốn theo giai đoạn

+ Giai đoạn 2026-2030: 140.225 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2030-2035: 159.625 triệu đồng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp xã tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo, thực hiện các nội dung của Đề án theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

- Tham mưu ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các xã thúc đẩy phát triển các chuỗi liên kết - chế biến - tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trong vùng nguyên liệu.

- Tham mưu cho UBND tỉnh tổng hợp tình hình thực hiện, đánh giá kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp tháo tháo gỡ.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức đánh giá giữa kỳ, tổng kết đánh giá hiệu quả cuối kỳ thực hiện Đề án.

2. Sở Xây dựng

- Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các xã trong việc rà soát, cập nhật quy hoạch xây dựng nông thôn, quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư và các quy hoạch khác có liên quan nhằm bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả.

- Tham gia thẩm định các dự án đầu tư xây dựng liên quan đến hạ tầng phục vụ vùng nguyên liệu cây ăn quả đảm bảo theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

- Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án, quyết định phê duyệt dự án, dự toán của cấp có thẩm quyền, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách địa phương, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

4. Sở Công thương

- Hỗ trợ đưa các sản phẩm cây ăn quả tiêu thụ trong các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối và các kênh phân phối trong nước và ngoài nước.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đưa các sản phẩm cây ăn quả lên các sàn thương mại điện tử và nền tảng số để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tiếp tục thu hút các nhà máy đầu tư chế biến, bảo quản trên địa bàn tỉnh để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm.

5. Liên minh Hợp tác xã tỉnh: Phối hợp trong việc tuyên truyền, tập huấn cho các thành viên HTX, nông dân tham gia và thực hiện Đề án. Hỗ trợ các HTX, thành viên HTX tham gia phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả vay vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh.

6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 3

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên nguồn vốn tín dụng cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã, người nông dân tiếp cận được nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất, thu mua, bảo quản và chế biến sản phẩm cây ăn quả.

- Theo dõi, tổng hợp thông tin, đánh giá kết quả triển khai các chính sách tín dụng phục vụ thực hiện Đề án.

7. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các xã tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu đối với sản phẩm cây ăn quả của tỉnh.

- Hỗ trợ quảng bá, giới thiệu sản phẩm cây ăn quả tại các hội chợ, triển lãm, sự kiện trong nước và quốc tế.

- Tăng cường kết nối với hệ thống siêu thị, chợ đầu mối, sàn thương mại điện tử và doanh nghiệp xuất khẩu để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Tổ chức Tuần lễ nông sản và thực phẩm an toàn tỉnh Sơn La tại các tỉnh, thành phố nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao giá trị sản phẩm.

- Tham gia các chương trình, sự kiện, hội nghị, hội chợ, triển lãm xúc tiến thương mại do Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh tổ chức nhằm quảng bá, giới thiệu các sản phẩm trái cây của tỉnh Sơn La.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn.

- Rà soát, xác định và tổ chức phát triển các vùng trồng cây ăn quả tập trung theo định hướng quy hoạch của tỉnh.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp tham gia phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả.

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình liên kết sản xuất - thu mua - chế biến - tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp.

- Lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án để đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất như giao thông nội đồng, hệ thống thủy lợi, cơ sở sơ chế, bảo quản và logistics phục vụ vùng nguyên liệu.

- Tổng hợp tình hình triển khai, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

9. Cơ chế phối hợp, báo cáo định kỳ

- UBND các xã theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai, thực hiện đề án trên địa bàn định kỳ báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp kết quả thực hiện Đề án của các xã, phường, Sở, ngành liên quan; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Thời gian báo cáo: Báo cáo 6 tháng (*trước ngày 15/6 hằng năm*); Báo cáo hằng năm (*trước ngày 15/12*); Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

10. Đánh giá giữa kỳ và tổng kết

- Tổ chức đánh giá giữa kỳ việc thực hiện đề án nhằm rà soát tiến độ, kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai; trên cơ sở đó đề xuất điều chỉnh, bổ sung các giải pháp để bảo đảm thực hiện hiệu quả mục tiêu của đề án.

- Kết thúc giai đoạn thực hiện đề án, tổ chức tổng kết, đánh giá toàn diện kết quả triển khai, hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường của vùng nguyên liệu cây ăn quả.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường và đơn vị liên quan tổ chức đánh giá giữa kỳ, tổng kết đề án và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các định hướng, giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

IV. HIỆU QUẢ TÁC ĐỘNG

1. Hiệu quả kinh tế

- Tăng giá trị gia tăng: Việc hình thành và phát triển vùng nguyên liệu cây ăn tập trung giúp Sơn La dần thoát khỏi tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ qua đó tăng giá trị gia tăng sản phẩm thay vì bán các sản phẩm thô thì việc chuẩn hoá vùng nguyên liệu đạt chuẩn giúp trái cây Sơn La đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường khó tính (EU, Mỹ, Nhật Bản ...) cũng như là đầu vào cho các nhà máy chế biến; Tăng cường liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong các khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ sẽ giúp ổn định đầu ra, hạn chế được tình trạng được mùa mất giá nhằm nâng cao giá trị trên mỗi đơn vị diện tích.

- Giảm chi phí sản xuất: Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến, cơ giới hoá trong sản xuất giúp giảm chi phí đầu vào như: giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhân công lao động ...nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất.

- Nâng tỷ lệ chế biến sâu: Thu hút được các nhà máy lớn đầu tư trên địa bàn như: Doveco, Công ty CP Nafoods Tây Bắc, Nhà máy chế biến rau quả và đồ uống công nghệ cao của Công ty CP chế biến thực phẩm thuộc tập đoàn TH ... giúp tăng tỷ lệ sản phẩm được chế biến, bảo quản sau thu hoạch tăng lên góp

phần giảm tổn thất sau thu hoạch, kéo dài thời gian bảo quản, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

2. Hiệu quả xã hội

- Tăng thu nhập nông dân: Thông qua việc áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tham gia các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ giúp người dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, sản phẩm đầu ra ổn định thu nhập nông dân trong vùng nguyên liệu cải thiện tăng lên.

- Tạo việc làm: Các hoạt động sơ chế, chế biến, bảo quản và dịch vụ nông nghiệp sẽ tạo thêm nhiều cơ hội việc làm trực tiếp cho lao động nông thôn cũng như tạo việc làm trong các lĩnh vực vận chuyển, thương mại ...

- Phát triển kinh tế tập thể: Việc khuyến khích thành lập và phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác trong vùng nguyên liệu sẽ góp phần củng cố và phát triển kinh tế tập thể. Các HTX đóng vai trò là cầu nối giữa nông dân, doanh nghiệp, hoạt động hiệu quả của HTX sẽ thúc đẩy liên kết sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3. Hiệu quả môi trường

- Giảm phát thải: Việc áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP ... giúp kiểm soát lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đồng thời tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, tận dụng phụ phẩm trong nông nghiệp sẽ góp phần giảm phát thải ra môi trường, giảm ô nhiễm đất, nguồn nước.

- Sử dụng tài nguyên bền vững: Việc áp dụng các biện pháp quản lý đất, nước, dinh dưỡng cây trồng hợp lý, kỹ thuật tưới tiết kiệm nước giúp bảo vệ đất canh tác duy trì độ phì nhiêu của đất, bảo vệ nguồn nước nhờ đó sản xuất cây ăn quả trong vùng nguyên liệu có thể phát triển ổn định và lâu dài.

- Bảo vệ rừng và đa dạng sinh học: Vùng nguyên liệu cây ăn đặc biệt cây ăn quả lâu năm đóng vai trò như tầng tán che phủ, chống xói mòn đất dốc và bảo vệ đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Hiệu quả thể chế

- Hoàn thiện mô hình quản trị vùng nguyên liệu: Đề án góp phần xây dựng và hoàn thiện mô hình quản trị theo hướng minh bạch và hiệu quả. Các cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân được thiết lập rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất và quản lý vùng nguyên liệu.

- Chuẩn hóa liên kết chuỗi: Đề án góp phần chuẩn hoá các hình thức hợp đồng liên kết giữa các bên tham gia trong chuỗi giá trị như rõ ràng, minh bạch, bảo vệ quyền lợi và trách nhiệm cũng như xây dựng các mã số vùng trồng, tem truy xuất nguồn gốc.

- Tăng hiệu lực quản lý nhà nước: Phát triển vùng nguyên liệu sẽ tăng cường công tác quy hoạch được tốt hơn, xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin giúp công việc chỉ đạo, quản lý nắm bắt được cung - cầu và hỗ trợ chính sách đúng đối tượng.